**Phụ lục III: DTI cấp xã**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)*

**Bảng 1. Thông tin chung**

| **STT** | **Thông tin** | **Đơn vị** | **Nội dung/Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thông tin cấp xã** |   |   |
| 1.1 | Tên đơn vị |   |   |
| 1.2 | Địa chỉ  |   |   |
| 1.3 | Số lượng dân số  |   | số liệu tại Niên giám thống kê năm 2022 |
| 1.4 | Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức |  |   |
| 1.5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động  | Người |  số liệu tại Niên giám thống kê năm 2022 |
| 1.6 | Số lượng hộ gia đình  | Hộ |  số liệu tại Niên giám thống kê năm 2022 |
| 1.7 | Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp xã | Thôn |   |
| 1.8 | Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc  | Đơn vị |  Cấp xã không có đơn vị trực thuộc |
| 1.9 | Số lượng cán bộ công chức của cấp xã hiện có | Người |  Danh sách cán bộ công chức năm 2022 (xã không có thì UBND huyện cung cấp) |
| 1.10 | Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn | Triệu đồng |  Báo cáo thu chi ngân sách năm 2022 |
| 1.11 | Số lượng thủ tục hành chính của cấp xã | Thủ tục |  Quyết định công khai danh mục TTHC |
| **2** | **Thông tin liên hệ của cấp xã** |   |   |
| 2.1 | Cán bộ cung cấp số liệu |   |   |
|   | Họ tên |   |   |
|   | Chức vụ |   |   |
|   | Điện thoại liên hệ |   |   |
|   | Email |   |   |
| 2.2 | Lãnh đạo cơ quan duyệt số liệu |   |   |
|   | Họ tên |   |   |
|   | Chức vụ |   |   |
|   | Điện thoại liên hệ |   |   |
|   | Email |   |   |

**Bảng 2. DTI cấp xã**

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Nguồn thu thập dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Nhận thức số** | **50** |   |   |   |
| 1.1 | Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp xã | 20 | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 1/2\*Điểm tối đa- Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm | Quyết định |  Quyết định thành lập BCĐ năm 2022 |
| 1.2 | Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS cấp xã | 10 | a= Số cuộc họp CĐS của cấp xã có Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trìb= Tổng số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn- Tỷ lệ = a/b- Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Công văn, giấy mới, chương trình… | Giấy mời họp, chương trình, thông báo kết luận nội dung họp, trích biên bản họp giao ban xã… |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số  | 10 | - Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Danh sách Văn bản chỉ đạo | Công văn, quyết định, kế hoạch liên quan đến chuyển đổi số hoặc văn bản chỉ đạo liên quan đến thực hiện đề án 06 |
| 1.4 | Số phát sóng thông tin về CĐS trên đài truyền thanh truyền hình cấp xã | 10 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Biên bản Trích nhật ký truyền thanh |
| **2** | **Thể chế số** | **50** |   |  |   |
| 2.1 | Kế hoạch năm về chuyển đổi số | 25 | - Đã ban hành: Điểm tối đa- Chưa ban hành: 0 điểm | Kế hoạch năm 2022 về ứng dụng CNTT, Chính quyền điện tử, đề án 06 | Đơn vị cung cấp |
| 2.2 | Kế hoạch gia đoạn về chuyển đổi số  | 25 | - Đã ban hành: Điểm tối đa- Chưa ban hành: 0 điểm | Kế hoạch hoặc đề án giai đoạn | Đơn vị cung cấp |
| **3** | **Hạ tầng số** | **50** |   |  |   |
| 3.1 | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan  | 25 | a= Tổng số máy tính có kết nối mạng Lanb= Tổng số máy tính - Tỷ lệ = a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Số lượng máy tính do công chức sử dụng và máy tính của công chức và máy tính phục vụ các hệ thống giao ban, camera,… |
| 3.2 | Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính  | 25 | a= Tổng cán bộ công chức được trang bị máy tínhb= Tổng số cán bộ công chức- Tỷ lệ = a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Danh sách cán bộ, công chức được trang bị máy tính | Đơn vị cung cấp |
| **4** | **Nhân lực số** | **100** |   |  |   |
| 4.1 | Xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã | 20 | - Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Quyết định thành lập tổ công nghệ cộng đồng | Đơn vị cung cấp |
| 4.2 | Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học | 20 | a= Tổng số trường tiểu học có giảng dạy tin họcb= Tổng số trường tiểu học-Tỷ lệ =a/b.Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| 4.3 | Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học | 20 | a= Tổng số trường trung học cơ sở có giảng dạy tin họcb= Tổng số trường tiểu học trung học cơ sở- Tỷ lệ = a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| 4.4 | Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học | 20 | a= Tổng số trường trung học phổ thông có giảng dạy tin họcb= Tổng số trường trung học phổ thông - Tỷ lệ = a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| 4.5 | Tỷ lệ các trường học trên địa bàn xã/phường/thị trấn có ứng dụng các hệ thống giáo dục số (quản lý trường học, học trực tuyến, học bạ điện tử, sổ liên lạc điện tử,…) | 20 | a= Số lượng các trường học trên địa bàn xã/phường/thị trấn có ứng dụng các hệ thống giáo dục sốb= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;- Tỷ lệ = a/b- Điểm=+ Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| **5** | **An toàn thông tin mạng** | **50** |   |  |   |
| 5.1 | Máy tính của lãnh đạo xã/phường/thị trấn, cán bộ phụ trách công tác tiếp nhận văn bản đi đến có cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung của tỉnh | 10 | - Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Ảnh chụp phần mềm diệt virut  |
| 5.2 | Lãnh đạo xã/phường/thị trấn có tham gia tham gia Chương trình bồi dưỡng về chuyển đổi số cho Lãnh đạo UBND cấp xã | 20 | - Có tham gia: Điểm tối đa- Không tham gia: 0 điểm | Văn bản cử cán bộ tham gia. Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý | Phòng Văn hóa cung cấp |
| 5.3 | Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do Sở TT&TT tổ chức | 20 | - Có tham gia: Điểm tối đa- Không tham gia: 0 điểm | Danh sách điểm danh của Sở TT&TT. Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý. Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn | Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp |
| **6** | **Hoạt động chính quyền số** | **100** |   |  |   |
| 6.1 | Xã/phường/thị trấn có Trang thông tin điện tử | 10 | -Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh |  |
| 6.2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a= Tổng số DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyếnb= Tổng số DVCTT- Tỷ lệ=a/b- Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn | Trích xuất trên Hệ thống giải quyết TTHC của tỉnh  |
|  | Tổng số DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến |  |  | Số lượng thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công của tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã có tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trực tuyến |  |
|  | Tổng số DVCTT  |  |  | số lượng thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công của tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã |  |
| 6.3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 10 | a= Tổng số hồ sơ xử lý trực tuyếnb= Tổng số hồ sơ- Tỷ lệ=a/b- Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn | Trích xuất trên Hệ thống giải quyết TTHC của tỉnh (Phòng văn hóa cung cấp) |
| 6.4 | Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | 20 | a= Tổng hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)b= Tổng hồ sơ công việc cấp xã xử lý trên môi trường mạngc= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp-Tỷ lệ=a/(b+c)-Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa- Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ \*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số liệu lấy tại mục số lượng văn bản đến trên hệ thống IOFFICEPhòng Văn hóa – Thông tin cung cấp |
|  | Tổng hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước); |  |  |  | Số liệu lấy tại mục số lượng văn bản đến trên hệ thống IOFFICEPhòng Văn hóa – Thông tin cung cấp |
|  | Tổng hồ sơ công việc cấp xã xử lý trên môi trường mạng |  |  |  | TỔNG SỐ VB ĐẾN LÃNH ĐẠO PHÊ DUYỆT BẰNG PHẦN MỀM |
|  | Tổng số hồ sơ cấp xã xử lý trực tiếp |  |  |  | TỔNG SỐ VĂN BẢN ĐẾN CHỜ DUYỆT |
| 6.5 | Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice  | 20 | a= Tổng số người dùng thường xuyênb= Tổng số người dùngTỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số liệu lấy trên hệ thống IOFFICEPhòng Văn hóa – Thông tin cung cấp |
| 6.6 | Tỷ lệ văn bản đến Lãnh đạo phê duyệt bằng phần mền Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice | 20 | a= Tổng số văn bản đến lãnh đạo phê duyệt bằng phần mềmb= Tổng số văn bản đến đã chuyển thực hiệnTỷ lệ= a/bĐiểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số liệu lấy trên hệ thống IOFFICEPhòng Văn hóa – Thông tin cung cấp |
| 6.7 | Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice | 10 | a= Tổng số văn bản đi được ký số trên phần mềm VNPT IOfficeb= Tổng số văn bản đi- Tỷ lệ =a/b- Điểm= Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Số liệu lấy trên hệ thống IOFFICEPhòng Văn hóa – Thông tin cung cấp |
| **7** | **Hoạt động kinh tế số, xã hội số** | **100** |   |  |   |
| 7.1 | Xã/phường/thị trấn có sản phẩm được đưa lên sàn thương mại điện tử  | 25 | - Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Ảnh chụp sản phẩm được bán trên sàn thương mại điện tử |
| 7.2 | Trạm y tế xã/phường/thị trấn có triển khai các dịch vụ y tế số (phần mềm Y tế cơ sở HMIS; Hồ sơ sức khỏe điện tử, …) | 25 | - Đã có: Điểm tối đa- Chưa có: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| 7.3 | Xã/phường/thị trấn có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội  | 25 | - Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Đơn vị cung cấp |
| 7.4 | Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt | 25 | a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặtb= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn- Tỷ lệ= a/b- Điểm:+ Tỷ lệ >= 60%: Điểm tối đa+ Tỷ lệ < 60%: Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Hoặc trích xuất báo cáo của điện lực Yên Thành các hộ gia đình nạp tiền điện; tiền nước Các loại báo cáo thống kê có số lượng hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt |